

KẾT QUẢ CHỌN TẠO GIỐNG KHOAI TÂY GIAI ĐOẠN 2007 - 2008 TẠI ĐÀ LẠT

Phạm Xuân Tùng¹, Nguyễn Tuyết Hậu¹, Hồ Ngọc Anh¹,

SUMMARY

Results on breeding of potato varieties in period 2007-2008 in Dalat

A set of late blight (LB) resistant potato varieties developed by the Potato, Vegetable & Flower Research Center (PVFC) and the International Potato Center (CIP) were evaluated for LB resistance and adaptation during the rainy seasons of 2007 - 2008. New introduced varieties during the year were also included in the field trials. Field trials were conducted as non - replicated single plots or as replicated experiments depending on the seed quantity available for the particular season. Observations showed that all varieties from CIP and PVFC had high level of LB resistance and thus gave high tuber yield under rainy LB conducive conditions. Atlantic, FL1867 (imported from North America), Lady Claire, Lady Jo and Lady Roseta (imported from the Netherlands) were all highly susceptible to LB. High level of LB infection caused premature foliar destruction and harvest, and thus low tuber yield of these varieties.

Based on the results obtained, it is suggested that varieties TK96.1, CIP27 and CIP33 are promising as processing varieties for their high level of LB resistance, high yield potential under rainy conditions and acceptable agronomic and processing attributes. CIP11 and CIP17 seem to be promising for fresh consumption.

I. MỞ ĐẦU¹

Chọn tạo giống khoai tây năng suất cao, chất lượng tốt, kháng bệnh mốc sương cho tiêu dùng tươi và chế biến công nghiệp là định hướng nghiên cứu quan trọng được tiến hành nhiều năm của Trung tâm Nghiên cứu Khoai tây, Rau & Hoa (PVFC). Qua nghiên cứu lai tạo, chọn lọc, một số dòng khoai tây kháng mốc sương, có tiềm năng năng suất cao và ổn định đã được phát triển, nhân nhanh và bước đầu khảo nghiệm. Bài viết này trình bày kết quả khảo nghiệm một số dòng có triển vọng trong các năm 2007 - 2008.

II. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Bộ giống kháng mốc sương do PVFC (9 giống) và do Trung tâm Khoai tây Quốc tế (CIP) chọn tạo (13 giống) được khảo nghiệm qua các vụ mùa mưa (xuân hè 2008, hè thu 2007 và 2008, thu đông 2008) tại Đà Lạt. Các giống mới nhập nội Atlantic, FL1867, Lady Clarie, Lady Jo và Lady Roseta cũng được đưa vào khảo nghiệm. Tùy thuộc vào lượng giống có được mà các thí

nghiệm được bố trí khảo sát không lặp lại hoặc theo khối ngẫu nhiên hoàn chỉnh ba lần lặp lại trên luống đôi rộng 1,3 m. Diện tích ô thí nghiệm qua các vụ dao động từ 5 - 50 m².

Các biện pháp kỹ thuật trồng và chăm sóc thí nghiệm được thực hiện theo quy trình chung của PVFC. Chất lượng giống được đánh giá qua hàm lượng chất khô và bằng cảm quan các món chips, french fries và luộc.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Trong vụ hè 2007, 9 dòng giống khoai tây đã được trồng khảo sát không lặp lại. Nhìn chung các giống đều sinh trưởng phát triển tốt. Các giống do PVFC lai tạo, chọn lọc sinh trưởng rất khỏe. Hầu hết các giống không nhiễm bệnh mốc sương trong giai đoạn đầu. Giai đoạn 60 - 70 ngày, do mưa nhiều, áp lực bệnh cao, một số giống bị nhiễm mốc sương nhưng ở mức độ nhẹ (bảng 1).

Có sự biến động đáng kể giữa các giống khảo nghiệm về năng suất. Một số giống cho năng suất cao trên 30 tấn/ha và tỷ lệ củ thương phẩm cao trên 90% như TK96.1, IHD154, T25. Trong đó, giống TK96.1 có dạng củ tròn, đồng

¹ Viện KHKT Nông nghiệp miền Nam.

đều, mắt củ nông có triển vọng phù hợp cho chế biến khoai chiên lát công nghiệp (bảng 2).

Bảng 1. Sức sinh trưởng, mức độ nhiễm mốc sương (60 NST), năng suất và các yếu tố cấu thành năng suất của 9 dòng, giống khoai tây trồng vụ hè 2007 tại Đà Lạt (trồng tháng 4, thu hoạch tháng 7)

STT	Dòng Giống	SST (1 - 9)	MĐMS (1 - 9)	Số củ/cây	P củ/cây (g)	Năng suất (tấn/ha)	%TP
1	TK171	9	2	9	405	17,8	75,3
2	TK168	9	2	9	510	22,4	78,4
3	TK96.1 (t)	9	4	11	795	34,9	91,2
4	TK96.1 (tr)	9	2	9	745	32,7	97,3
5	TK158	9	2	10	455	20,0	73,6
6	TK154	9	2	6	715	31,4	97,9
7	TK4.2	8	2	3	241	10,6	95,4
8	TK12.4	7	4	2	168	7,4	91,5
9	TK25	7	3	9	695	30,5	97,1

Ghi chú: SST (1 - 9): Sức sinh trưởng: 1 = Sinh trưởng còi cọc, rất kém, 9 = Cây sinh trưởng mạnh, rất tốt.

MĐMS (1 - 9): 1 ≤ 10% bộ lá bị nhiễm bệnh, 9 ≥ 90% bộ lá bị nhiễm bệnh.

P: Khối lượng củ.

% TP: Tỷ lệ củ thương phẩm.

Bảng 2. Một số đặc tính hình thái củ của 9 dòng, giống khoai tây trồng vụ xuân hè 2007 tại Đà Lạt (trồng tháng 4 thu hoạch tháng 7)

STT	Dòng/ Giống	Màu vỏ củ	Màu thịt củ	Hình dạng củ	Độ sâu mắt củ
1	TK171	Vàng	Vàng	Tròn	Vừa
2	TK168	Vàng + Hồng	Vàng	Oval tròn	Sâu
3	TK96.1 (t)	Vàng	Trắng kem	Tròn dẹt	Nông
4	TK96.1 (tr)	Vàng	Vàng nhạt	Tròn dẹt	Nông
5	TK158	Vàng	Vàng	Oval dài	Vừa
6	TK154	Vàng	Trắng kem	Dài	Nông
7	TK4.2	Đỏ	Vàng đậm	Tròn	Sâu
8	TK12.4	Đỏ	Vàng đậm	Tròn	Sâu
9	TK25	Vàng	Vàng	Tròn dẹt	Sâu

Trong vụ hè thu 2007, 13 giống trong tập đoàn giống khoai tây kháng mốc sương được nhập nội từ CIP cũng được trồng khảo sát. Trong điều kiện mùa mưa, các giống đều sinh trưởng phát triển rất tốt, đạt 8 - 9 điểm. Tại thời điểm 60 NST, các giống bị nhiễm mốc sương ở mức từ 10 - 50% bộ lá, trong đó giống CIP 30 bị nhiễm nặng nhất ở mức 50% (bảng 3).

Do các giống bị nhiễm mốc sương đồng thời do trời mưa bão kéo dài, trời âm u, khả năng quang hợp của cây giảm sút, năng suất thu được của các giống không cao. Tuy vậy, các giống CIP17 và CIP9 cho năng suất cao nhất đạt 25,5 và 24,6 tấn/ha, các giống CIP11, CIP20, CIP27 cho năng suất từ 20 - 22 tấn/ha. Các giống này cần được quan tâm hơn trong các vụ khảo nghiệm tiếp theo (bảng 3).

Bảng 3. Sức sinh trưởng, mức độ nhiễm mốc sương (60 NST), năng suất và các yếu tố cấu thành năng suất của 13 dòng/giống khoai tây trồng vụ hè thu 2007 tại Đà Lạt (trồng tháng 8, thu hoạch tháng 10)

STT	Dòng/ Giống	SST (1 - 9)	MDMS (1 - 9)	Số củ/cây	P củ/Cây (g)	Năng suất (tấn/ha)	% TP
1	CIP11	9	1	15,6	515	22,6	48,5
2	CIP20	9	1	8	460	20,2	77,2
3	CIP17	8	1	13,4	580	25,5	53,4
4	CIP2	8	2	16,3	375	16,5	25,3
5	CIP30	7	5	6,1	290	12,7	79,3
6	CIP8	7	4	6,3	160	7,0	50,0
7	CIP29	7	2	8,1	290	12,7	58,6
8	CIP23	8	3	13,3	310	13,6	43,5
9	CIP36	8	2	23,6	365	16,0	53,4
10	CIP27	9	2	15,8	500	22,0	58,0
11	CIP14	9	3	5,8	240	10,5	70,8
12	CIP1	9	4	7,2	125	5,5	40,0
13	CIP9	9	1	9,4	560	24,6	82,1

Ghi chú: SST (1 - 9): Sức sinh trưởng: 1 = Sinh trưởng còi cọc, rất kém, 9 = Cây sinh trưởng mạnh, rất tốt.

MDMS (1 - 9): 1 ≤ 10% bộ lá bị nhiễm bệnh, 9 ≥ 90% bộ lá bị nhiễm bệnh.

P: Khối lượng củ

% TP: Tỷ lệ củ thương phẩm.

Trong vụ xuân hè 2008, 4 dòng khoai tây do PVFC lai tạo chọn lọc được khảo nghiệm cùng 5 giống khoai tây nhập nội được bố trí theo khối ngẫu nhiên hoàn chỉnh ba lần lặp lại. Mười hai dòng giống khoai tây có số lượng củ ít được trồng luân tự không lặp lại.

Trong điều kiện thời tiết thuận lợi, các giống thí nghiệm có khả năng sinh trưởng phát triển tốt. Các giống Lady Claire và Lady Roseta có khả năng sinh trưởng kém hơn các giống khác. Tại thời điểm 45 ngày sau trồng, do gặp những cơn mưa đầu mùa, các giống khoai tây nhập nội bị nhiễm mốc sương nặng ở mức từ 5 - 7 điểm, giống Lady Jo bị nhẹ nhất ở mức 2,3 điểm trong khi đó các giống do PVFC chọn tạo hầu như không bị một vết bệnh nào.

Tại thời điểm 45 NST duy nhất chỉ có giống IHD 171 bị nhiễm ruồi ở mức 3,3 điểm.

Các giống khoai tây nhập nội bị mốc sương nặng, cây bị tàn lụi sớm, đã phải thu hoạch sớm hơn dự định. Năng suất thu được của các giống này thấp hơn hẳn so với các giống có mã số IHD và TK do PVFC lai tạo. Do nhiễm mốc sương nặng, tàn lụi sớm, năng suất của các giống Atlantic và FL1867 thấp nhất, 4,8 tấn/ha. Các giống Lady Claire, Lady Roseta, Lady Jo cho năng suất từ 6,4 - 14,7 tấn/ha trong khi đó các giống do PVFC chọn tạo cho năng suất cao trên 33 tấn/ha, riêng IHD171 cho năng suất 20,8 tấn/ha. Giống TK96.1 trong vụ này cũng vẫn duy trì ổn định năng suất ở mức cao trên 30 tấn/ha (bảng 4).

Bảng 4. Sức sinh trưởng, mức độ nhiễm mốc sương, mức độ nhiễm ruồi, các yếu tố cấu thành năng suất, năng suất, tỷ trọng và % chất khô của 9 dòng giống khoai tây trồng vụ xuân hè 2008 tại Đà Lạt (trồng tháng 2, thu hoạch tháng 5)

Tên giống	SST (1 - 9)	MS 45 NST (1 - 9)	Ruồi 45 NST (1 - 9)	Số củ/cây	P củ/cây (g)	NS (tấn/ha)	% củ TP	Tỷ trọng	% chất khô
Atlantic	8,0 bc	7,3 a	-	4 cd	113 e	4,8 e	60,3 d	-	-
FL1867	8,7 ab	6,0 b	-	3 d	114 e	4,8 e	71,5 bcd	-	-
TK168	9,0 a	1,0 d	-	11 a	807 a	33,9 a	80,9 ab	-	-
TK96.1 (t)	9,0 a	1,0 d	-	11 a	773 a	32,5 a	80,6 ab	1085	21,0
TK96.1 (tr)	9,0 a	1,0 d	-	9 a	791 a	33,2 a	87,7 a	1085	21,0
TK171	9,0 a	1,0 d	3,3	10 a	495 b	20,8 b	80,1 ab	1080	19,9
Lady Claire	7,7 cd	6,3 ab	-	5 c	151 de	6,4 de	65,9 cd	-	-
Lady Jo	8,3 bc	2,3 c	-	7 b	351 c	14,7 c	76,9 abc	-	-
Lady Roseta	7,3 d	5,3 b	-	4 cd	242 d	10,2 d	72,7 bc	-	-
CV%	4,63	17,81	-	12,73	14,17	14,09	8,73	-	-
Prob	**	**	-	*	**	**	*	-	-

Ghi chú: SST (1 - 9): Sức sinh trưởng: 1 = Sinh trưởng còi cọc, rất kém; 9 = Cây sinh trưởng mạnh, rất tốt.

MDMS(1 - 9): 1 ≤ 10% bộ lá bị nhiễm bệnh; 9 ≥ 90% bộ lá bị nhiễm bệnh.

P: Khối lượng củ.

% TP: Tỷ lệ củ thương phẩm.

NST: Ngày sau trồng.

MS: Mốc sương, ruồi (1 - 9): 1 - dưới 10% lá bị nhiễm; 9 - trên 90% lá bị nhiễm.

Bảng 5. Một số đặc điểm hình thái củ của 9 giống khảo nghiệm

Tên giống	Màu sắc vỏ củ	Màu thịt củ	Dạng củ	Độ sâu mắt củ
Atlantic	Trắng	Trắng kem	Tròn	Nông
FL1867	Trắng	Trắng kem	Tròn	Nông
TK168	Vàng + Hồng	Vàng	Oval dẹt	Sâu
TK96.1 (t)	Vàng	Trắng kem	Tròn dẹt	Nông
TK96.1 (tr)	Vàng	Vàng nhạt	Tròn dẹt	Nông
TK171	Vàng	Vàng	Tròn	Nông
Lady Claire	Vàng	Vàng	Oval	Nông
Lady Jo	Vàng	Vàng	Tròn	Nông
Lady Roseta	Hồng	Vàng	Tròn	Nông

Các dòng khoai tây trồng không lặp lại sinh trưởng tốt và chỉ bị nhiễm mốc sương ở mức độ nhẹ. Tại thời điểm 65 ngày sau trồng giống CIP1 bị nhiễm mốc sương nặng nhất ở mức 4 điểm, các giống khác bị nhiễm ở mức độ nhẹ hơn, 1 - 3 điểm, riêng các giống CIP33, 4.2 và 12.4 hầu như không nhiễm bệnh.

Năng suất thu được của các giống tương đối cao, từ trên 20 - trên 45 tấn/ha, trong đó các giống CIP1, CIP11, CIP17, CIP30, CIP33 cho năng suất rất cao, trên 40 tấn/ha. Kết quả cân tỷ trọng trong nước cho thấy, hầu hết các giống đều cho hàm lượng chất khô cao trên 20%. Trong đó CIP17 cho hàm lượng chất khô cao nhất, 23,9%. các giống TK4/2 và CIP34 cho hàm lượng chất khô thấp, tương ứng là 17 và 19%.

Bảng 6. Sức sinh trưởng, mức độ nhiễm mốc sương, các yếu tố cấu thành năng suất, năng suất, tỷ trọng và % chất khô của 12 dòng/giống khoai tây trồng vụ xuân hè 2008 tại Đà Lạt

Tên giống	SST (1 - 9)	MS 45 NST (1 - 9)	Số củ/cây	P củ/cây (g)	NS (tấn/ha)	% củ TP	Tỷ trọng	% chất khô
CIP1	9	4	14	1010	42,4	75,2	1081	20,0
CIP10	9	2	13	860	36,1	76,7	1082	20,0
CIP11	9	3	14	1035	43,5	74,9	1082	20,0
CIP17	9	2	9	1085	45,6	89,9	1099	23,9
CIP20	9	2	9	795	33,4	87,4	1090	22,0
CIP27	9	1	12	890	37,4	83,1	1095	23,0
CIP29	8	2	9	889	37,3	93,8	1090	22,0
CIP30	9	3	10	1010	42,4	89,1	1082	20,0
CIP33	9	1	17	1015	42,6	75,5	1090	22,0
CIP34	9	3	13	875	36,8	77,1	1077	19,0
TK4.2	5	1	7	733	30,8	93,2	1076	17,0
TK12.4	6	1	5	493	20,7	89,9	1083	20,1

Ghi chú: SST (1 - 9): Sức sinh trưởng: 1 = Sinh trưởng còi cọc, rất kém, 9 = Cây sinh trưởng mạnh, rất tốt.

MDMS (1 - 9): 1 ≤ 10% bộ lá bị nhiễm bệnh, 9 ≥ 90% bộ lá bị nhiễm bệnh.

P: Khối lượng củ.

% TP: Tỷ lệ củ thương phẩm.

NST: Ngày sau trồng.

MS: Mốc sương, ruồi (1 - 9): 1 - dưới 10% lá bị nhiễm; 9 - trên 90% lá bị nhiễm.

Bảng 7. Một số đặc điểm nông học của 12 dòng, giống khoai tây khảo nghiệm

Tên giống	Màu sắc vỏ củ	Màu thịt củ	Dạng củ	Độ sâu mắt củ
CIP1	Vàng	Vàng	Tròn	Nông
CIP10	Vàng	Vàng	Tròn	Vừa
CIP11	Vàng	Vàng	Tròn	Vừa
CIP17	Hồng	Vàng	Tròn	Sâu
CIP20	Vàng	Vàng nhạt	Oval	Vừa
CIP27	Vàng	Vàng	Oval	Nông
CIP29	Nâu	Vàng	Ovan	Nông
CIP30	Vàng	Vàng nhạt	Oval	Nông
CIP33	Vàng	Vàng	Tròn dẹt	Vừa
CIP34	Vàng	Vàng	Oval	Vừa
TK4.2	Đỏ	Vàng	Tròn	Sâu
TK12.4	Đỏ	Vàng	Tròn	Sâu

Bảng 8. Phẩm chất chip (1 - 5) của 16 giống khoai tây kháng mốc sương thu hoạch vụ xuân hè 2008

STT	Tên giống	Màu sắc	Đổi màu sau chế biến	Khẩu vị	Độ giòn	Vẻ đẹp chung
1	TK12.4	Vàng đậm	4,6a	4,4a	4,6a	4,5a
2	CIP20	Trắng	3,2de	3,5cd	3,9abc	3,4cd
3	CIP17	Vàng	2,2f	3,5cd	3,0d	2,2e
4	CIP1	Vàng nhạt	3,7bcd	3,7bcd	3,8bc	3,5cd
5	CIP30	Vàng nhạt	4,0abc	3,6bcd	3,6bcd	3,6bcd
6	CIP10	Vàng đậm	3,6cd	3,1d	3,4cd	3,5cd
7	CIP27	Vàng nhạt	3,3d	3,6bcd	3,9abc	3,1cd
8	CIP34	Vàng nhạt	3,6cd	3,7bcd	4,1abc	3,7abc
9	CIP29	Vàng đậm	4,3ab	4,2ab	4,0abc	4,4ab
10	CIP33	Vàng	4,4a	3,8abc	4,1abc	3,6bcd
11	CIP11	Trắng	3,4cd	3,5cd	3,4cd	3,3cd
12	TK4.2	Vàng	4,0abc	3,6bcd	3,7bcd	3,5cd
13	TK96.1 (tr)	Vàng nhạt	4,6a	4,2ab	3,9abc	4,4ab
14	TK96.1 (t)	Vàng nhạt	4,5a	4,2ab	4,2ab	4,5a
15	TK171	Vàng	2,6ef	3,8abc	3,7bcd	2,8de
16	Atlantic	Vàng nhạt	3,7bcd	4,2ab	3,9abc	3,6bcd
	CV%		14,59	14,14	15,81	18,21
	Prob		**	**	*	**

Ghi chú: Đổi màu sau chế biến: 5 = Không đổi màu; 3 = Có vết nâu đen lốm đốm khoảng 20%; 1 = Đổi màu nhiều, không thể chấp nhận được.

- Khẩu vị: 5 = Rất thơm ngon; 3 = Tạm được; 1 = Ngái không ngon, khó chấp nhận.
- Độ giòn: 5 = Rất giòn; 3 = Trung bình; 1 = Không giòn.
- Vẻ đẹp chung: 5 = Rất đẹp; 3 = Tạm được; 1 = Rất xấu, không chấp nhận được.

Bảng 9. Phẩm chất french fries (1 - 5) của 16 giống khoai tây thu hoạch vụ xuân hè 2008

STT	Tên giống	Màu sắc	Đổi màu sau chế biến	Khẩu vị	Độ giòn	Độ bờ	Vẻ đẹp chung
1	TK12.4	Vàng nhạt	4,2a	3,6	2,8	3,9	4,1a
2	CIP20	Trắng	2,4ef	2,6	2,4	2,5	2,6c
3	CIP17	Vàng nhạt	2,0f	2,1	2,1	2,9	2,6c
4	CIP1	Vàng nhạt	4,0ab	3,3	2,7	3,6	4,1a
5	CIP30	Trắng	3,4bcd	2,9	2,7	3,1	3,1b
6	CIP10	Vàng nhạt	3,9abc	3,6	2,8	3,5	3,8ab
7	CIP27	Trắng	2,4ef	2,9	3,0	3,2	2,5c
8	CIP34	Trắng	3,3cd	3,0	2,7	3,3	3,6ab
9	CIP29	Vàng	3,6abc	2,7	2,7	2,9	3,9a
10	CIP33	Trắng	4,1a	3,3	3,2	3,2	3,9a
11	CIP11	Trắng	3,6abc	3,1	2,5	3,3	4,1a
12	TK4.2	Vàng	3,6abc	3,3	2,8	3,3	3,5ab
13	TK96.1 (tr)	Trắng	2,9de	3,1	2,8	3,4	2,8c
14	TK96.1 (t)	Trắng	4,1a	2,9	2,6	3,0	3,6ab
15	TK171	Vàng đậm	2,9de	2,5	2,5	2,8	4,1a
16	Atlantic	Trắng	3,8abc	3,6	2,8	3,0	4,1a
	CV%		14,61	24,51	21,86	20,57	17,36
	Prob		***	ns	ns	ns	***

Ghi chú: Độ bờ: 5 = Rất bờ; 3 = Trung bình; 1 = Không bờ, nhão.

Bảng 10. Phẩm chất môn lược (1 - 5) của 16 giống khoai tây thu hoạch vụ xuân hè 2008

STT	Tên giống	Màu sắc	Đôi màu sau chế biến	Khẩu vị	Độ bở	Độ dẻo	Cảm giác chung
1	TK12.4	Vàng đậm	4,6a	2,4d	3,6	3,5	3,0cd
2	CIP20	Trắng	2,8d	3,1bcd	2,9	3,3	3,0bcd
3	CIP17	Vàng nhạt	4,0ab	3,2bcd	2,6	3,1	2,9cd
4	CIP1	Vàng nhạt	4,0ab	4,3a	3,4	3,5	3,9a
5	CIP30	Trắng	3,6b	2,7cd	2,3	3,0	2,5d
6	CIP10	Vàng nhạt	4,1ab	3,6abc	3,5	3,5	3,6abc
7	CIP27	Trắng	4,0ab	3,5abc	3,4	3,5	3,9a
8	CIP34	Trắng	3,4bcd	3,3bcd	3,0	3,2	3,4abc
9	CIP29	Vàng	3,7bc	3,6abc	2,9	3,3	3,4abc
10	CIP33	Trắng	3,9abc	2,9bcd	3,2	3,8	3,5abc
11	CIP11	Trắng	3,9abc	2,8bcd	2,5	3,3	3,3abc
12	TK4.2	Vàng	3,9abc	3,4abc	3,5	3,6	3,6abc
13	TK96.1 (tr)	Trắng	4,0ab	3,7ab	3,2	3,8	3,8ab
14	TK96.1 (ti)	Trắng	3,7bc	3,0bcd	3,4	3,4	3,3abc
15	TK171	Vàng	3,8b	3,4abc	3,1	3,3	3,3abc
16	Atlantic	Vàng nhạt	3,2cd	3,0bcd	2,9	3,4	3,0cd
CV%			15,2	22,43	22,51	15,21	17,98
Prob			**	*	ns	Ns	*

Ghi chú: Độ dẻo: 5 = Rất dẻo; 3 = Trung bình; 1 = Không dẻo

Trong vụ thu năm 2008, mười giống khoai tây kháng mốc sương nhập nội từ CIP và giống khoai tây TK96.1 được xác định là triển vọng trong các vụ trước được tiến hành khảo sát đánh giá trong điều kiện mùa mưa tại Đà Lạt.

Bảng 11. Sức sinh trưởng và mức độ nhiễm một số loại sâu bệnh hại chính của tập đoàn giống khoai tây kháng mốc sương trồng vụ thu đông 2008, tại Đà Lạt

STT	Giống	SST (1 - 9)	Mốc sương (70 NST)	% rui (70NST)
1	CIP1	8,0	6	1
2	CIP10	7,0	6	1
3	CIP11	9,0	1	1
4	CIP17	9,0	3	1
5	CIP20	8,3	2	1,5
6	CIP27	9,0	1	1
7	CIP29	8,0	3	1
8	CIP30	8,5	2,5	1
9	CIP33	8,7	1,5	1
10	CIP34	9,0	6	4
11	TK96.1	7,0	2	1

Ghi chú: SST(1 - 9): Sức sinh trưởng: 1 = Sinh trưởng còi cọc, rất kém, 9 = Cây sinh trưởng mạnh, rất tốt.

Trong điều kiện thời tiết vụ thu của Đà Lạt cây sinh trưởng phát triển khá tốt. Tại thời điểm 30 NST, trời mưa nhiều nên các giống thí nghiệm đã bị nhiễm mốc sương, tuy nhiên một số giống có các biểu hiện kháng bệnh cao như CIP11, CIP17, CIP20, CIP27, CIP33 và CIP34. Tại thời điểm 70 NST, một số giống bị nhiễm mốc sương nặng đến 60% bộ lá thì các giống này cũng bị nhiễm ở mức độ nhẹ kháng 10%. Trong giai đoạn sau, do thời tiết nắng nên đã xuất hiện ruồi đục lá, tuy nhiên các giống bị nhiễm ở mức độ nhẹ không đáng kể, ngoại trừ giống CIP34 bị nhiễm ở mức 40% bộ lá (bảng 11). Các giống thí nghiệm không bị nhiễm đốm lá, ngoại trừ CIP30 chỉ bị nhiễm một vài vết bệnh.

Do cây sinh trưởng quá tốt, đồng thời do bị nhiễm mốc sương nên năng suất chung của thí

nghiệm không cao. Trong điều kiện đó, một số giống vẫn cho năng suất trên 25 tấn/ha như CIP11, CIP17, CIP27, CIP30, đây cũng là các giống có khả năng kháng bệnh mốc sương ở mức khá, tốt. Một số giống được xác định là khá tốt trong các vụ trước như CIP1, TK96.1, trong vụ này do bị nhiễm mốc sương khá nặng nên cũng ảnh hưởng đến năng suất của giống, hay như giống CIP29 và CIP33 thì có thể do cây sinh trưởng phát triển thân lá quá tốt nên đã ảnh hưởng đến năng suất của giống. Các giống này cần được quan tâm và có quy trình canh tác riêng thì mới khai thác và khẳng định được các đặc tính tốt của giống.

Tuy trong điều kiện mùa mưa nhưng hàm lượng chất khô của các giống thu được là khá cao, đa số các giống đạt trên 20%, trong đó giống CIP27 là cao nhất, đạt 23,2%.

Bảng 12. Năng suất và các yếu tố cấu thành năng suất của tập đoàn giống khoai tây kháng mốc sương trồng vụ thu đông 2008, tại Đà Lạt

STT	Giống	Số củ/cây	P. củ/cây (g)	Năng suất (tấn/ha)	%TP	Tỷ trọng trong nước	% chất khô
1	CIP1	5	350	14,0	78,1	1068	17,2
2	CIP10	6	420	16,8	76,2	1073	18,5
3	CIP11	8	684	27,4	83,4	1083	20,5
5	CIP17	5	614	24,6	85,4	1072	18,4
8	CIP20	4	406	16,2	75,1	1089	21,9
12	CIP27	8	704	28,2	79,9	1096	23,2
13	CIP29	4	377	15,1	88,4	1084	20,8
14	CIP30	6	625	25,0	82,1	1083	20,6
15	CIP33	5	442	17,7	83,5	1089	21,9
16	CIP34	5	568	22,7	87,0	1061	16,0
21	TK96.1	6	500	20,0	87,2	1081	20,6

Ghi chú: P: Khối lượng củ
%TP: Tỷ lệ củ thương phẩm

4. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

- Các giống khoai tây TK96.1, CIP27, CIP33 có khả năng kháng bệnh tốt, có tiềm năng năng suất cao, chất lượng tốt và các đặc tính nông học phù hợp với công nghệ cắt gọt trong chế biến công nghiệp. Các giống này cần được

nhân nhanh, khảo nghiệm sản xuất phục vụ chế biến công nghiệp.

- Các giống CIP11, CIP17 có khả năng kháng bệnh tốt, cho năng suất cao ổn định qua các vụ sản xuất, cần được nhân nhanh, khảo nghiệm và đưa vào sản xuất theo hướng ăn tươi.